



Kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng tình hình chăn nuôi giống vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh tỉnh Cao Bằng

Đặng Vũ Hòa, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Lê Thị Mai Hoa, Đinh Khánh Thuỳ,
Nguyễn Thị Mai Phương, Nguyễn Thị Phương Anh, Trần Thị Minh Hoàng,
Trịnh Duy Linh, Phan Trung Hiếu, Nguyễn Văn Tuấn và Phạm Văn Sơn

Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm điều tra đánh giá hiện trạng tình hình chăn nuôi của giống vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh tỉnh Cao Bằng. Sử dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA) kết hợp việc quan sát trực tiếp và trao đổi với người chăn nuôi để phỏng vấn 200 hộ chăn nuôi vịt với tiêu chí nuôi vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể Trùng Khánh trong 2 năm liên tục, quy mô tối thiểu 20 con/hộ tại 04 xã gồm Đình Phong, Đàm Thủy, Đoài Dương và Trùng Khánh tỉnh Cao Bằng. Kết quả điều tra cho thấy số lượng vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh là 5589 con, chiếm 43,67% tổng số vịt đang nuôi. Quy mô trung bình đạt 27,95 con/hộ. Mục đích nuôi thịt thương phẩm chiếm đa số (87,5%). Nguồn cung cấp giống phần lớn qua khâu trung gian như chợ trung tâm hay thương lái vận chuyển. Giá vịt thịt và vịt giống thay đổi phụ thuộc chênh lệch giữa nguồn cung và nguồn cầu, thời điểm, mùa vụ. Giá cao nhất trong năm từ 120.000 đến 130.000 đồng/con đối với vịt thịt, 20.000 đến 25.000 đồng/con đối với vịt giống. Giá thấp nhất từ 51.000 đến 87.000 đồng/con đối với vịt thịt, từ 17.000 đến 19.000 đồng/con đối với vịt giống. Tỷ lệ hộ chăn nuôi dùng phương thức bán chăn thả là 52%. 89% số chuồng đạt yêu cầu an toàn vệ sinh thú y, 100% các hộ chăn nuôi đều tiêm phòng vaccin các bệnh như H5N1, viêm gan và dịch tả vịt. Năng suất trứng vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh trung bình 147,42 quả/năm. Vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh tuy có khối lượng thấp, năng suất trứng không cao như vịt chuyên trứng, cơ sở sản xuất giống còn hạn chế nhưng dễ nuôi, ít bệnh tật, giá bán cao do chất lượng thịt thơm ngon được người tiêu dùng địa phương đánh giá cao.

Từ khoá: vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh, phương thức chăn nuôi.

Đặt vấn đề

Trong những năm trước đây, chăn nuôi vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh phát triển mạnh, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân. Nhiều hộ chăn nuôi với quy mô từ vài trăm đến hàng nghìn con/lứa, mỗi năm nuôi 3-4 lứa, tạo nguồn thu ổn định (Theo số liệu của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Trùng Khánh năm 2023). Đồng thời, nhu cầu thị trường đối

với sản phẩm vịt cỏ ngày càng tăng, thậm chí “cung không đủ cầu”, cho thấy tiềm năng phát triển lớn của ngành chăn nuôi này (Nguồn Báo chăn nuôi Việt Nam, ngày 16/12/2023).

Theo đề tài “Bảo tồn và lưu giữ nguồn gen vịt Cỏ Trùng Khánh” năm 2023 tại huyện Trùng Khánh cũ (tỉnh Cao Bằng), bên cạnh sự phát triển về quy mô chăn nuôi, giống vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh hiện đang đối mặt với nguy cơ thoái hóa. Nguyên nhân

chủ yếu là do sự lai tạp với các giống cao sản được đưa vào nuôi phổ biến và việc chọn lọc, nhân giống chưa được kiểm soát chặt chẽ, dẫn đến suy giảm về số lượng, năng suất và chất lượng đặc trưng của giống. Thêm vào đó, vẫn còn nhiều hạn chế như: quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, phân tán; phương thức chăn nuôi chủ yếu vẫn mang tính truyền thống; việc áp dụng khoa học kỹ thuật, an toàn sinh học và quản lý dịch bệnh chưa đồng bộ. Bên cạnh đó, công tác liên kết sản xuất - tiêu thụ, xây dựng chuỗi giá trị và phát triển thương hiệu còn chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có (trung tâm khuyến nông tỉnh Cao Bằng, 2023). Trong bối cảnh đó, việc điều tra, đánh giá hiện trạng nguồn gen và tình hình chăn nuôi vịt Cỏ Trùng Khánh là hết sức cần thiết nhằm: (i) Làm rõ quy mô, phương thức và hiệu quả chăn nuôi hiện nay; (ii) Xác định những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân tồn tại; (iii) Đánh giá tiềm năng phát triển theo hướng hàng hóa, an toàn và bền vững; (iv) Làm cơ sở đề xuất các giải pháp kỹ thuật, tổ chức sản xuất và chính sách phù hợp. Do vậy, nghiên cứu điều tra hiện trạng chăn nuôi vịt Cỏ Trùng Khánh không chỉ có ý nghĩa khoa học mà còn mang giá trị thực tiễn cao, góp phần bảo tồn giống vật nuôi bản địa, phát triển kinh tế nông hộ và thúc đẩy xây dựng sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của địa phương.

Các mục tiêu cụ thể:

Phân tích, hiện trạng chăn nuôi giống Vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể “vịt Cỏ Trùng Khánh” trong nông hộ ở các xã Đình Phong, Đoàn Dương, Đàm Thủy và Trùng Khánh.

Xác định một số đặc điểm ngoại hình và một số chỉ tiêu năng suất chủ yếu, các biện pháp phòng bệnh và xử lý bệnh của giống giống Vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể “vịt Cỏ Trùng Khánh” làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo nhằm khai thác và phát triển nguồn gen của giống vịt này.

Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Vật liệu nghiên cứu

Đối tượng điều tra: gồm 200 hộ chăn nuôi vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể “vịt Cỏ Trùng Khánh”

tại 04 xã Đình Phong, Đoàn Dương, Đàm Thủy và Trùng Khánh, mỗi xã gồm 50 hộ.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm: Nghiên cứu được tiến hành tại các xã Đình Phong, Đoàn Dương, Đàm Thủy, Trùng Khánh.

Thời gian: từ tháng 11/2025 - 12/2025

Nội dung nghiên cứu

Điều tra thực trạng chăn nuôi về quy mô, phương thức nuôi vịt;

Tình hình dịch bệnh và xử lý bệnh trong chăn nuôi vịt;

Đặc điểm ngoại hình và một số chỉ tiêu sản xuất của giống vịt.

Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp RRA (Rapid Rural Appraisal - Đánh giá nhanh nông thôn) dựa trên việc quan sát trực tiếp và trao đổi với người chăn nuôi.

Tiêu chí chọn hộ: Theo báo cáo sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Cao Bằng năm 2024, 200 hộ chăn nuôi thuộc địa bàn 04 xã gồm Đình Phong, Đoàn Dương, Đàm Thủy, Trùng Khánh đáp ứng tiêu chí: sự kết hợp giữa điều kiện tự nhiên thuận lợi + kinh nghiệm người dân + hiệu quả kinh tế + định hướng phát triển tương đối rõ ràng được lựa chọn để điều tra khảo sát. Các hộ chăn nuôi phải có quy mô gồm 20 con vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh trở lên, nuôi ít nhất 2 năm liên tục giống vịt này.

Điều tra phỏng vấn bằng câu hỏi soạn sẵn trong phiếu điều tra các trại/hộ chăn nuôi. Nội dung điều tra về: hộ chăn nuôi, quy mô đàn, phương thức chăn nuôi, nguồn cung cấp giống, tình hình dịch bệnh, chăm sóc quản lý và một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật,... tổng số phiếu điều tra là 200 phiếu/200 hộ tại 04 xã.

Các chỉ tiêu khảo sát

Phân tích và đánh giá thực trạng chăn nuôi tại 4 xã:

Số lượng: tổng số vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể Trùng Khánh từng xã

Quy mô: Số lượng vịt trung bình/hộ,

Cơ cấu chăn nuôi: Số lượng vịt nuôi sinh sản, vịt nuôi thịt thương phẩm

Nguồn gốc giống: số lượng hộ nhập vịt giống từ 3 nguồn chính gồm tự sản xuất, mua từ cơ sở sản xuất và mua qua trung gian.

Thức ăn: số hộ sử dụng thức ăn từ 3 nguồn chính gồm thức ăn hỗn hợp công nghiệp, thức ăn phối trộn và thức ăn tự nhiên.

Chuồng trại: số hộ sử dụng chuồng trại theo 4 kiểu chuồng nuôi gồm chuồng đảm bảo độ cao 2,5m, chuồng có diện tích mặt nước thả vịt, chuồng có mái ngói + tôn + nền lát xi măng hoặc gạch và chuồng chỉ có mái lá + nền đất.

Phương thức chăn nuôi: số hộ nuôi theo 3 phương thức gồm nuôi nhốt hoàn toàn, nuôi bán chăn thả và nuôi chăn thả.

Tình hình dịch bệnh: số hộ nuôi vịt nhiễm các bệnh viêm gan virus, tụ huyết trùng, phó thương hàn, *E.coli*.

Đặc điểm ngoại hình vịt được chụp ảnh từ các góc độ khác nhau (phía trước, sau, bên) và sử dụng những ảnh chụp mô tả hình dáng cơ thể, màu sắc lông, màu chân và mỏ.

Khối lượng vịt vào đẻ: Cân vịt khi vào đẻ bằng cân đồng hồ độ chính xác tối thiểu 0,5 g.

Thời gian đẻ trứng: được ghi lại từ lúc vịt bắt đầu đẻ đến kết thúc giai đoạn đẻ được tính theo tuần.

Năng suất trứng (quả)/mái/năm được tính như sau:

Năng suất trứng (quả)/mái/năm = Tổng số trứng thu được trong năm (quả)/ Số lượng mái bình quân trong đàn (con)

Khối lượng trứng: gồm 20 quả trứng mới đẻ trong vòng 24g được cân lần lượt từng quả, sử dụng cân có độ chính xác tối thiểu 0,1g.

Tỷ lệ trứng giống: gồm số trứng đạt tiêu chuẩn về kích thước, hình dạng, màu sắc, chất lượng vỏ... được tính theo công thức sau:

Tỷ lệ trứng giống (%) = (Số lượng trứng giống đạt tiêu chuẩn/tổng số trứng được sản xuất) $\times$ 100,

Số trứng có phôi: trứng được soi dưới ánh sáng để kiểm tra sự hiện diện của phôi thai, số trứng

có phôi là số lượng trứng có chứa phôi thai tức là trứng đã được thụ tinh và có khả năng nở thành con.

Số con loại 1/trứng ấp: là số lượng con non loại 1 (con non khỏe mạnh, không có dị tật, đạt tiêu chuẩn về khối lượng, kích thước...) được nở ra từ một trứng ấp. Công thức tính như sau: Tỷ lệ số con loại 1/trứng ấp = (Số con loại 1/Tổng số trứng ấp) $\times$ 100.

Thức ăn tiêu thụ giai đoạn sinh sản thu được của 20 con vịt mái sinh sản được tính như sau:

Tổng lượng thức ăn tiêu thụ (kg) = số lượng vịt (con) $\times$ nhu cầu thức ăn hàng ngày (kg/con/ngày) $\times$ số ngày trọng giai đoạn sinh sản

Khối lượng vịt sinh sản loại thải.

Xử lý số liệu

Số liệu được phân tích và xử lý bằng Microsoft Excel 2010.

Kết quả và thảo luận

Thực trạng tình hình chăn nuôi vịt mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh

Số lượng, quy mô chăn nuôi

Số liệu ở Bảng 1 cho thấy, tổng đàn vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh (gọi tắt là vịt cỏ) của 200 hộ điều tra trên 4 xã là khá lớn với 5589 con, chiếm 43,67% tổng số con đang nuôi, nhưng phân tán ở nhiều hộ, chưa hình thành các trang trại quy mô công nghiệp. Số lượng vịt cỏ tại các hộ thuộc xã Trùng Khánh cao nhất với 2223 con, chiếm 40,83%, tiếp đến là xã Đàm Thủy với 2136 con chiếm 82,82% và thấp nhất ở Đoài Dương có 507 con chiếm 32,60% tổng số vịt nuôi. Quy mô nuôi vẫn còn nhỏ lẻ, phân tán, thiếu tính tập trung, chưa ổn định, phụ thuộc vào mùa vụ và điều kiện tự nhiên. Số lượng vịt nuôi trung bình/hộ là 108,88 con trong khi đó số vịt cỏ là 27,95 con.

Như vậy, tổng đàn vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt cỏ Trùng Khánh trong 4 xã là khá lớn, nhưng phân tán ở nhiều hộ, chưa hình thành các trang trại quy mô công nghiệp. Đây vừa là hạn chế, vừa là tiềm năng để mở rộng quy mô, nâng cao

hiệu quả chăn nuôi trong thời gian tới.. Kết quả đánh giá hiện trạng tình hình chăn nuôi vịt Sín Chéng trong khuôn khổ nhiệm vụ Khai thác và phát triển nguồn gen vịt Sín Chéng của Lê Thành Bắc (2021) tiến hành khảo sát 200 hộ cho thấy

tổng số lượng vịt Sín Chéng 3592 con, số lượng thấp hơn kết quả điều tra của chúng tôi. Theo Hoàng Tuấn Thành (2022), tỷ lệ vịt Hoà Lan/tổng số vịt nuôi/tổng số vịt nuôi của 200 hộ điều tra là 69,8%, cao hơn kết quả của chúng tôi.

Bảng 1. Tổng đàn vịt và tỷ lệ nuôi vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh/tổng số vịt điều tra

Xã	Số hộ (hộ)	Tổng số vịt nuôi (con)	Tổng số vịt cỏ Trùng Khánh	
			Tổng (con)	Tỷ lệ (%)
Đình Phong	50	3219	723	22,46
Đàm Thủy	50	2579	2136	82,82
Đoài Dương	50	1555	507	32,60
Trùng Khánh	50	5444	2223	40,83
Tổng	200	12797	5589	43,67

Cơ cấu đàn vịt cỏ theo hướng sản xuất

Chăn nuôi vịt gồm hai mục đích chính: nuôi sinh sản (vịt đẻ, ấp nở) và nuôi thương phẩm (vịt thịt). Cả 2 mục đích này tồn tại song song,

có mối liên kết chặt chẽ trong chuỗi sản xuất tại địa phương. Cơ cấu chăn nuôi vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể Trùng Khánh được trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2. Cơ cấu số hộ nuôi vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh theo hướng sản xuất

Địa điểm điều tra	Nuôi sinh sản			Nuôi thịt		
	Số lượng (con)	n (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	n (hộ)	Tỷ lệ (%)
Đình Phong	18	1	2	705	49	98
Đàm Thủy	500	11	22	1636	39	78
Đoài Dương	22	1	2	485	49	98
Trùng Khánh	404	12	24	1819	38	76
Tổng/tỷ lệ (%)	944	25	12,5	4645	175	87,5

Kết quả Bảng 2 cho thấy số hộ nuôi vịt sinh sản là 25 hộ chiếm tỷ lệ 12,5%; số hộ nuôi vịt sinh sản nhiều nhất ở xã Trùng Khánh là 12 hộ, chiếm tỷ lệ 24%, tiếp đến là tại xã Đàm Thủy gồm 11 hộ chiếm tỷ lệ 22% và chỉ có 1 hộ nuôi sinh sản ở xã Đoài Dương và Đình Phong chiếm tỷ lệ 2%. Số hộ điều tra nuôi vịt hướng thịt gồm 175 hộ chiếm 87,5%. Số hộ nuôi vịt thịt tại xã Đình Phong và xã Đoài Dương đều gồm 49 hộ, tỷ lệ 98%. Cơ cấu chăn nuôi vịt Cỏ Trùng Khánh hiện nay mang tính kết hợp giữa nuôi sinh sản và nuôi thịt, trong đó nuôi thịt giữ vai trò chủ đạo còn nuôi sinh sản là nền

tảng cung cấp giống. Việc hoàn thiện cơ cấu theo hướng chuyên môn hóa và liên kết chuỗi sẽ là yếu tố quan trọng để phát triển bền vững ngành chăn nuôi vịt cỏ trong tương lai.

Nguồn cung cấp giống vịt cỏ

Nguồn cung cấp giống là yếu tố quan trọng quyết định đến quy mô, năng suất và chất lượng chăn nuôi vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh. Hiện nay, nguồn giống tại địa phương có những đặc điểm riêng, mang tính truyền thống và nội sinh rõ rệt. Kết quả thu được trình bày Bảng 3.

Bảng 3. Nguồn cung cấp con giống vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh

Xã	Số hộ	Tự sản xuất	Mua từ cơ sở sản xuất	Mua qua trung gian
Đình Phong	50	1	14	35
Đàm Thủy	50	11	11	28
Đoài Dương	50	1	10	39
Trùng Khánh	50	12	16	22
Tổng	200	25	51	124
Tỷ lệ (%)	100	12,5	25,5	62

Bảng 3, kết quả khảo sát cho thấy các hộ chăn nuôi vịt sinh sản đều chủ động tự sản xuất con giống chiếm tỷ lệ 12,5%, nhiều nhất xã Trung Khánh gồm 12 hộ để phục vụ nhu cầu chăn nuôi của gia đình.

Số hộ mua vịt qua khâu trung gian chiếm tỷ lệ cao với 62%, vịt giống mua tại các cơ sở nhân giống 25,5%. Số hộ mua nhiều con giống qua trung gian nhất là xã Đoài Dương (39 hộ), tiếp đến là Đình Phong (35 hộ); số hộ mua nhiều tại cơ sở nhân giống thuộc xã Trùng Khánh lần lượt là 16 và ít nhất xã Đoài Dương 10 hộ.

Nguồn cung cấp giống vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh hiện nay chủ yếu dựa vào hệ thống phân phối giống qua khâu trung gian tại địa phương, với các hộ ấp nở truyền thống đóng vai trò trung tâm. Mặc dù đảm bảo tính chủ động và bảo tồn giống bản địa nhưng vẫn còn hạn chế về quy mô và chất lượng, đòi hỏi cần có giải pháp nâng cao và chuẩn hóa trong thời gian tới. Theo Lã Thành Bắc (2021) cho biết

con giống vịt Sín Chéng chủ yếu được gia đình tự ấp và mua từ trung gian lần lượt chiếm 48,5% và 46,5%. Những hộ nuôi chăn nuôi vịt theo hình thức thâm canh, có áp dụng những biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng bài bản hơn các hộ nuôi thông thường khác mua từ cơ sở ấp trên địa bàn tỉnh chiếm 5,0%. Như vậy tỷ lệ hộ mua con giống vịt Sín Chéng qua khâu trung gian tương đương nhưng tỷ lệ hộ mua tại các cơ sở ấp trứng thấp hơn kết quả chúng tôi.

Tình hình sử dụng thức ăn

Trong chăn nuôi vịt Cỏ Trùng Khánh, nguồn thức ăn có sự kết hợp linh hoạt giữa cám công nghiệp, thức ăn phối trộn và thức ăn tự kiếm trong tự nhiên. Sự phối hợp này phản ánh đặc trưng của phương thức chăn nuôi bán chăn thả, vừa tận dụng tự nhiên vừa bổ sung dinh dưỡng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Kết quả điều tra tình hình sử dụng thức ăn cho vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4. Loại thức ăn sử dụng tại khu vực chăn nuôi vịt cỏ

Xã	Số hộ	Thức ăn công nghiệp (hộ)	Thức ăn phối trộn (hộ)	Thức ăn tự kiếm (hộ)
Đình Phong	50	9	30	11
Đàm Thủy	50	10	28	12
Đoài Dương	50	2	32	16
Trùng Khánh	50	1	28	21
Tổng	200	22	118	60
Tỷ lệ (%)	100	11	59	30

Kết quả cho thấy các hộ chăn nuôi sử dụng chủ yếu là thức ăn hỗn hợp phối trộn chiếm 59%. Loại thức ăn phối trộn hoàn toàn từ nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương (thóc, cám

gạo, ngô...) phụ thuộc vào mùa vụ, chất lượng thấp nhưng chi phí rẻ, thời gian nuôi kéo dài và được nuôi giai đoạn vịt thịt chiếm 30%. Thức ăn hỗn hợp công nghiệp do nguồn cung

cấp ổn định, tuy chất lượng tốt nhưng chi phí cao vì vậy chỉ sử dụng trong một số thời điểm nhất định trong quá trình chăn nuôi chiếm tỷ lệ nhỏ khoảng 11%. Nguồn thức ăn tự kiếm gồm sinh vật ngoài tự nhiên (tôm, cua, ốc, động vật phù du) và nguồn trên đồng ruộng (thóc rơi vãi, hạt cỏ, phụ phẩm nông nghiệp). Ưu điểm nguồn thức ăn này là chi phí thấp, tận dụng tài nguyên sẵn có, phù hợp tập tính kiếm ăn của vịt, góp phần tạo chất lượng thịt thơm ngon, đặc sản nhưng phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và hình thức chăn thả. Loại thức ăn này chiếm tỷ lệ 30% trong khẩu phần chăn nuôi vịt cỏ mang

nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh. Đây là nguồn thức ăn nền tảng, quyết định bản sắc sản phẩm nhưng hạn chế về năng suất. Kết khảo sát vịt Hoà Lan nuôi tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long của Hoàng Tuấn Thành (2022) cho biết nguồn thức ăn ngoài tự nhiên chiếm 3,5%, phần lớn là thức ăn hỗn hợp và phối trộn chiếm 96,5%. Như vậy vịt Hoà Lan sử dụng thức ăn hỗn hợp và phối trộn nhiều hơn so với vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh.

Biến động thị trường vịt giống và thịt vịt thương phẩm trong năm

Bảng 5. Biến động giá con giống và thịt thương phẩm trong năm tại khu vực chăn nuôi vịt cỏ

Xã	Số hộ	Giá con giống thấp nhất (đ/con)	Giá con giống cao nhất (đ/con)	Giá thịt thương phẩm thấp nhất (đ/kg)	Giá thịt thương phẩm cao nhất (đ/kg)
		Mean±SD	Mean±SD	Mean±SD	Mean±SD
Đình Phong	50	17800±932,2	25120±593,9	79800±21805,3	120200±36054,9
Đàm Thuỷ	53	18396,2±1080,2	24396,2±1445,7	87547,2±4664,0	131887±14013,03
Đoài Dương	46	19.000 ± 1366,2	22000± 898,4	51413±12277,5	71956,5±21768,4
Trùng Khánh	52	19.400 ± 1278,1	20769,2±807,2	78269,2±7063,1	98269,2±7063,1

Giá con giống và giá vịt thương phẩm của vịt cỏ có sự biến động theo mùa vụ, cung - cầu thị trường và điều kiện chăn nuôi, phản ánh rõ đặc điểm sản xuất nông hộ và tính đặc sản của sản phẩm.

Qua khảo sát các hộ chăn nuôi, giá vịt giống và vịt thịt cao theo mùa vụ tiêu thụ và chu kỳ chăn nuôi không cố định trong năm. Giá vịt thường cao đỉnh điểm từ 120.000 - 130.000 đồng/kg. Vịt giống 01 ngày tuổi cao do nhu cầu nuôi cao, thông thường giá con giống cao từ 20.000 đến 25.000 đồng/con.

Bên cạnh đó, giá vịt giống và vịt thịt của vịt cỏ thường xuống thấp vào những giai đoạn sau khi đạt đỉnh điểm, thường vào mùa mưa, hoặc thời tiết ẩm ướt dễ xảy ra dịch bệnh. Giá vịt thịt thấp nhất từ 51.000 đến 87.000 đồng/kg. Giá vịt giống giảm thấp nhất từ 17.000 đến 19.000

đồng/con. Theo Lê Thành Bắc (2021), giá vịt giống Sín Chéng 01 ngày tuổi trung bình đạt 10.500 đồng/con, vịt thịt thương phẩm đỉnh điểm nhất đạt 83.000 đồng/kg, thấp hơn khá nhiều so với giá vịt thịt và vịt giống tại địa điểm chúng tôi khảo sát.

Có thể thấy giá con giống và vịt thịt thương phẩm có biến động rõ rệt theo mùa vụ và nhu cầu thị trường, đặc biệt tăng cao vào các dịp lễ, tết. Đây là đặc điểm điển hình của sản phẩm chăn nuôi đặc sản, vừa tạo cơ hội nâng cao thu nhập, vừa đặt ra yêu cầu điều tiết sản xuất hợp lý.

Phương thức chăn nuôi và điều kiện chuồng trại nuôi vịt

Phương thức nuôi

Kết quả cụ thể trình bày trong Bảng 6.

Bảng 6. Phương thức chăn nuôi vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh

Xã	Nuôi nhốt		Bán chăn thả		Chăn thả hoàn toàn	
	n (hộ)	Tỷ lệ (%)	n (hộ)	Tỷ lệ (%)	n (hộ)	Tỷ lệ (%)
Đình Phong	7	14	29	58	14	28
Đàm Thuỷ	12	24	21	42	17	34
Đoài Dương	22	44	23	46	5	10
Trùng Khánh	9	18	31	62	10	20
Tổng/tỷ lệ (%)	50	25	104	52	46	23

Kết quả điều tra cho thấy chăn nuôi vịt vẫn theo 3 phương thức chính là nuôi nhốt, bán chăn thả và chăn thả hoàn toàn. Phần lớn các hộ chăn nuôi vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh chăn nuôi theo phương thức bán chăn thả chiếm 52%. Nuôi nhốt và chăn thả hoàn

toàn lần lượt chiếm 23 và 25%. Vịt Sín Chéng phổ biến tại Si Ma Cai là bán chăn thả chiếm 73,0% (Lã Thành Bắc, 2021) nhiều hơn số vịt tại địa điểm chúng tôi khảo sát.

Điều kiện chuồng nuôi

Bảng 7. Chuồng trại nuôi vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh

Xã	Đảm bảo độ cao 2,5m		Có diện tích mặt nước thả vịt		Chuồng có mái ngói, tôn và nền lát xi măng hoặc gạch		Chuồng chỉ có mái lá, nền đất	
	n (hộ)	Tỷ lệ (%)	n (hộ)	Tỷ lệ (%)	n (hộ)	Tỷ lệ (%)	n (hộ)	Tỷ lệ (%)
Đình Phong	19	38	11	22	15	30	5	10
Đàm Thuỷ	18	36	14	28	12	24	6	12
Đoài Dương	21	42	11	22	9	18	9	18
Trùng Khánh	20	40	15	30	13	26	2	4
Tổng/tỷ lệ TB (%)	78	39	51	25,5	49	24,5	22	11

Trong chăn nuôi vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh, chuồng trại không chỉ là nơi trú ngụ mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng sinh trưởng, phòng bệnh và hiệu quả kinh tế. Hiện nay tồn tại 04 kiểu chuồng khác nhau, phản ánh trình độ sản xuất và điều kiện của từng hộ chăn nuôi.

Kết quả điều tra được thể hiện trong Bảng 7 cho thấy phần lớn các hộ điều tra có điều kiện chuồng trại chăn nuôi chưa đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y và an toàn dịch bệnh. Chuồng đảm bảo độ cao 2,5m và thoáng, không bị gió lùa, mưa tạt, phù hợp với đặc điểm sinh lý đàn vịt chiếm 39%, chuồng có diện tích mặt nước thả vịt chiếm 25,5%, chuồng có mái ngói, tôn và nền lát xi măng hoặc gạch chiếm 24,5%. Số hộ sử dụng chuồng nuôi tạm bợ, kết cấu thô sơ chỉ mái lá nền đất chiếm tỷ lệ thấp nhất 11%. Theo Hoàng Tuấn Thành (2021), số hộ chăn nuôi vịt

Hoà Lan tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long sử dụng chuồng thô sơ với mái lá, lưới quây, không có chất độn chuồng chiếm tỷ lệ thấp (4,5%) hơn so với kết quả khảo sát của chúng tôi. Ngược lại, số hộ sử dụng chuồng có mái tôn, lưới quây, chất độn chuồng chiếm tỷ lệ cao hơn kết quả của chúng tôi với 95,5%.

Như vậy, các kiểu chuồng nuôi vịt cỏ hiện nay chủ yếu là chuồng tạm và bán kiên cố, phù hợp với điều kiện chăn nuôi truyền thống nhưng còn nhiều hạn chế về vệ sinh và phòng bệnh. Việc chuyển dần sang chuồng kiên cố, đảm bảo an toàn sinh học là xu hướng tất yếu để nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững ngành chăn nuôi vịt cỏ.

Các bệnh vịt thường nhiễm

Kết quả khảo sát về dịch bệnh vịt hay mắc phải được thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Các bệnh thường gặp của vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh

Xã	Viêm gan virus	Tụ huyết trùng	Phó thương hàn	E. coli
Đình Phong	0	16	30	43
Đàm Thủy	3	17	25	34
Đoài Dương	1	8	22	31
Trùng Khánh	1	20	12	28
Tổng	5	61	89	136

Các bệnh thường gặp trên vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh chủ yếu là bệnh truyền nhiễm, vi khuẩn phát sinh do công tác vệ sinh chuồng trại chưa được quan tâm đúng mức, chuồng trại chăn nuôi chưa được dọn dẹp vệ sinh thường xuyên và thay chất độn chuồng định kỳ cùng với việc tiêu độc khử trùng khu vực chuồng nuôi và ao hồ cũng ít được quan tâm. Mặc dù giống vịt có sức đề kháng tốt nhưng nguy cơ dịch bệnh vẫn tồn tại, đòi hỏi cần tăng cường phòng bệnh, tiêm vaccin và cải thiện điều kiện chăn nuôi để đảm bảo phát triển bền vững. Kết quả khảo sát cho thấy vịt nhiễm Ecoli thường xảy ra ở vịt con có 136 hộ, nhiều nhất tại xã Đình Phong có 43 hộ và ít nhất tại xã Trùng Khánh. Vịt nhiễm phó thương hàn có 89 hộ, nhiều nhất ở xã Đình Phong là 30 hộ, thấp nhất tại xã Trùng Khánh có 12 hộ. Số hộ có vịt nhiễm tụ huyết trùng là 61 hộ, và số hộ có vịt nhiễm viêm gan virus thấp nhất có 5 hộ trong 4 xã.

Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vịt Cỏ Trùng Khánh

Đặc điểm ngoại hình

Lúc mới nở, màu lông vàng nhạt pha nâu hoặc vàng sẫm, nhiều con có sọc nâu đậm chạy dọc lưng. Bụng thường vàng nhạt hơn phần lưng, mỏ và chân đều vàng nhạt hoặc vàng cam. Phần đuôi có lông tơ mềm, ngắn, ôm sát cơ thể (Hình 1).



Hình 1. Vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh lúc mới nở

Khi trưởng thành giống vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt cỏ Trùng Khánh vịt mái có thân hình thon nhỏ, đầu nhỏ, cổ dài, nhanh nhẹn, dáng đứng lớn hơn góc 45° so với mặt đất. Bộ lông màu nâu hoặc nâu xám tương đối đồng đều, lông không bóng rõ. Đuôi nhỏ, gọn. Lông đuôi thẳng, xòe đều, công có lông cong cuộn.

Vịt trống có thân dài vừa phải, ngực rộng và nở, lưng thẳng, bụng gọn, đầu to, cổ dài vừa phải, mắt sáng và dáng đứng hơi ngang. Bộ lông màu nâu hoặc nâu xám tương đối đồng đều, lông không bóng rõ. Đuôi ngắn, gọn và hơi vênh lên, đặc trưng là 2 - 4 lông đuôi giữa cong xoắn lên trên Vịt trống và mái đều có chân và mỏ có vàng nhạt hoặc vàng cam. (Hình 2).



Hình 2. Vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh lúc trưởng thành

Khả năng sản xuất của vịt

Bảng 9. Khả năng sinh sản của vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh

TT	Chỉ tiêu theo dõi	ĐVT	Kết quả	
			n	Mean $\pm$ SD
1	Tuổi đẻ	tuần	20	21,14 $\pm$ 4,50
2	Khối lượng vịt vào đẻ	kg	20	1,32 $\pm$ 0,14
3	Thời gian đẻ trứng	tuần	20	30 $\pm$ 1,8
4	Năng suất trứng/mái/năm	quả	20	150,42 $\pm$ 5,6
5	Khối lượng trứng	gam	20	61,7 $\pm$ 2,2
6	Tỷ lệ trứng giống	%	20	90,14 $\pm$ 1,6
7	Tỷ lệ trứng có phôi	%	20	90,37 $\pm$ 1,4
8	Tỷ lệ con loại 1/trứng ấp	%	20	94,54 $\pm$ 2,6
9	Thức ăn tiêu thụ giai đoạn sinh sản	kg	1200	
10	Khối lượng vịt sinh sản loại thải	kg	1,37 $\pm$ 0,48	

Tuổi đẻ trứng: Kết quả khảo sát cho thấy tuổi đẻ trứng vịt tại 04 xã tỉnh Cao Bằng thuộc nhóm đẻ khá sớm (21,14 tuần). Kết quả ảnh hưởng do chế độ dinh dưỡng (nhiều đạm), thời gian dài vịt được tiếp xúc với ánh sáng hàng ngày, ít bệnh và thời gian nuôi không bị mưa rét kéo dài. Tuổi đẻ vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh tương tự vịt Sín Chéng của Phạm Văn Sơn và cs. (2020) (21 đến 23 tuần tuổi) và cao hơn vịt Triết Giang của Vũ Hoàng Trung năm 2019 (15 đến 16 tuần).

Khối lượng vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh thuộc trung bình, hơi nhỏ phù hợp với điều kiện chăn nuôi chăn thả và khả năng tìm kiếm thêm nguồn thức ăn ngoài tự nhiên. Qua kết quả khảo sát 20 con mái, khối lượng vịt vào đẻ đạt 1320 g, thấp hơn khối lượng vịt Hoà

Lan của Hoàng Tuấn Thành và Dương Xuân Tuyền (2021) đạt 1600 g.

Cũng như các giống vịt nội khác, do chưa phải giống đã được chọn lọc chuyên về trứng, vịt cỏ chủ yếu thiên về sức khỏe và khả năng thích nghi với điều kiện chăn nuôi kham khổ tại địa phương nên thời gian đẻ ngắn hơn so với vịt siêu trứng (40 đến 50 tuần). Kết quả khảo sát chúng tôi thu được cho biết thời gian đẻ trứng của vịt sinh sản tại 4 xã nuôi đạt 30 tuần.

Với đặc điểm vịt phù hợp tập tính chạy đồng, tự kiếm mồi ngoài đồng ruộng, ao suối, không phụ thuộc hoàn toàn vào thức ăn công nghiệp nên năng suất trứng/mái/năm không cao, trung bình đạt 147,42 quả. Kết quả thấp hơn nghiên cứu của Vương Thị Lan Anh (2020) nuôi vịt Biển 15 - Đại Xuyên qua 3 thế hệ tại Trung tâm

Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên có năng suất trứng đạt 245,31 quả/mái/năm.

Do đặc điểm cơ thể vịt hơi nhỏ, nên khối lượng trứng của vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh được đánh giá là khá nhỏ, trung bình 63,7 g thấp hơn khối lượng trứng của vịt Đốm đạt 68,04 g (Đặng Vũ Hoà, 2015) và cao hơn so với khối lượng trứng của vịt Triết Giang đạt 62,29 g (Vũ Hoàng Trung, 2019).

Tỷ lệ trống mái tại địa điểm chúng tôi khảo sát phù hợp tần suất giao phối của cá thể trống, thường từ 1:5 và 1:6 do vậy tỷ lệ trứng giống thu được khá cao, đạt 90,14%, tỷ lệ trứng có phôi là 18,37 quả đạt 90,37% và tỷ lệ vịt con loại 1 đạt tiêu chuẩn là 94,54%. Kết quả cao hơn hai dòng vịt TsC1 và TsC2 nuôi tại Thanh Hóa gồm tỷ lệ trứng có phôi từ 93,16% - 96,04%; tỷ lệ nở/trứng có phôi từ 87,85% - 88,78%; tỷ lệ nở/số trứng ấp từ 83,18% - 85,03% và tỷ lệ vịt loại 1/số vịt nở ra đạt từ 95,53% - 98,50% (Lê Thị Ánh Tuyết và cs., 2021)

Tổng lượng thức ăn tiêu thụ của vịt trong thời gian sinh sản phụ thuộc vào cách nuôi (nhốt hay thả), qua khảo sát tại các hộ chăn nuôi gồm 20 con mái sinh sản có thể ước tính như sau: thức ăn công nghiệp và phối trộn hết 40 kg/con, thức ăn kiếm được ngoài tự nhiên hết 20 kg/con. Như vậy, để nuôi 20 con vịt mái sinh sản tổng lượng thức ăn tiêu thụ hết 1200 kg thức ăn các loại.

Khối lượng vịt sinh sản loại thải: Kết quả điều tra cho thấy khối lượng vịt mái sinh sản đã loại thải đạt trung bình 1,37 kg. Vịt không bị hao hụt khối lượng sau khi đẻ cho thấy khả năng nuôi dưỡng khá tốt gồm mật độ nuôi phù hợp, thức ăn vừa đáp ứng nhu cầu duy trì cơ thể, vừa sản xuất trứng.

Kết luận và đề nghị

Kết luận

Chăn nuôi vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh mang tính nhỏ lẻ, phân tán chưa hình thành các trang trại quy mô công nghiệp. Phần lớn các hộ nuôi với mục đích hướng thịt. Phần lớn các hộ chăn nuôi vịt theo phương thức

chăn thả kết hợp với nuôi nhốt chiếm 52%. Các kiểu chuồng nuôi vịt chủ yếu là chuồng tạm và bán kiên cố, phù hợp với điều kiện chăn nuôi truyền thống nhưng còn nhiều hạn chế về vệ sinh và phòng bệnh.

Các bệnh thường gặp trên vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh chủ yếu là bệnh truyền nhiễm, vi khuẩn, phát sinh do công tác vệ sinh chuồng trại chưa được quan tâm đúng mức.

Vịt cỏ mang nhiều đặc điểm ngoại hình thích nghi với điều kiện địa phương: thân dài, thon gọn hơi nghiêng về phía trước, dáng nhanh nhẹn, linh hoạt. Bụng gọn không xệ, ngực nở vừa phải không quá sâu phù hợp tập tính chạy đồng, kiếm ăn tự nhiên. Tuổi đẻ trứng là 21,14 tuần, khối lượng vịt vào đẻ 1320g, năng suất trứng trung bình đạt 147,42 quả/mái/năm, tỷ lệ trứng giống 90,14%, tỷ lệ trứng có phôi đạt 90,37%, tỷ lệ trứng loại 1/trứng ấp đạt 94,54%.

Đề nghị

Đàn vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển nguồn gen giống địa phương. Việc xây dựng tiêu chuẩn đàn vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh cần bắt đầu từ khâu chọn con giống có nguồn gốc rõ ràng và có ngoại hình đặc trưng, qua đó làm cơ sở chọn lọc những cá thể có ngoại hình đồng nhất, năng suất cao hơn trung bình của đàn để hình thành đàn hạt nhân.

Nghiên cứu hoàn thiện quy trình chăm sóc nuôi dưỡng, vệ sinh thú y phù hợp cho giống vịt cỏ mang nhãn hiệu tập thể vịt Cỏ Trùng Khánh.

Tài liệu tham khảo

- Vương Thị Lan Anh. 2020. Một số đặc điểm sinh học và khả năng sản xuất của giống vịt Biển 15 - Đại Xuyên nuôi trong môi trường nước ngọt và nước mặn. Luận án Tiến sĩ nông nghiệp. Viện Chăn nuôi
- Lã Thành Bắc. 2021. Khai thác và phát triển nguồn gen vịt Sin chéng. Báo cáo tổng hợp kết quả nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp nhà nước:
- Bảo tồn và lưu giữ nguồn gen vịt Cỏ Trùng Khánh năm 2023. Trung tâm Khuyến nông và Giống nông lâm nghiệp tỉnh Cao Bằng.

- Đỗ Ngọc Hà. 2019. Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học và khả năng sản xuất của vịt Cỏ Lũng, Thanh hóa. Luận án Tiến sĩ, Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2019
- Đặng Vũ Hòa. 2015. Một số đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất của vịt Đốm (Pát Lài) và con lai giữa vịt Đốm với vịt T14 (CV. Super M3). Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp. Viện Chăn nuôi.
- Phạm Văn Sơn, Hồ Lam Sơn, Nguyễn Khắc Khánh, Trần Hồng Thanh, Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Thành Luân và Ngô Thị Kim Cúc. 2020. Khả năng sản xuất của đàn vịt Sín Chéng hạt nhân qua 3 thế hệ. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi số 111, tháng 5/2020.
- Hoàng Tuấn Thành và Dương Xuân Tuyền. 2016. Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vịt Hòa Lan nuôi bảo tồn tại Tiền Giang. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi, Số 63. Tr. 38 - 47.
- Hoàng Tuấn Thành. 2021. Nghiên cứu nâng cao năng suất và sử dụng có hiệu quả nguồn gen vịt Hòa Lan tại Đồng bằng sông Cửu Long. Báo cáo tổng hợp kết quả nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp nhà nước.
- Vũ Hoàng Trung. Chọn lọc nâng cao năng suất trứng của vịt Triết Giang và vịt TC. Luận án tiến sĩ nông nghiệp Viện Chăn nuôi 2019.
- Lê Thị Ánh Tuyết, Đỗ Ngọc Hà, Bùi Thị Dịu và Phan Thị Tươi. 2021. Nghiên cứu khả năng sinh sản của vịt TSC1 và vịt TSC2 nuôi tại Thanh Hóa. Tạp chí khoa học Trường Đại học Hồng Đức - số 55.2021.

ABSTRACT

Results of analysis and evaluation of current situation on Trungkhanh Co Duck production in Caobang

The study aims to investigate the current production of the local duck breed under the collective trademark “Trung Khanh Co duck” in Cao Bang province. The Rapid Rural Appraisal (RRA) method was applied, combined with direct observation and interviews with farmers. A total of 200 households were surveyed, with the criteria of raising Trung Khanh Co ducks continuously for at least two years, at a minimum scale of 20 ducks per household, in four communes: Dinh Phong, Dam Thuy, Doai Duong, and Trung Khanh. The results showed that the total number of ducks under the collective trademark was 5,589 heads, accounting for 43.67% of the total investigated duck population. The average herd size was 27.95 ducks per household. The primary production purpose was meat production, accounting for 87.5% of investigated households. The supply of ducklings mainly came from intermediaries such as central markets or traders. The prices of meat ducks and ducklings fluctuated depending on the supply-demand gap, timing, and seasonality. The highest price ranged from VND 120,000 to 130,000 per meat duck and from VND 20,000 to 25,000 per duckling. The lowest price ranged from VND 51,000 to 87,000 per meat duck, and from 17,000 to 28,300 VND per duckling. About 52% of households adopted a semi-scavenging system. 89% of the housing facilities met veterinary hygiene standards, and all investigated households vaccinated their ducks against diseases such as H5N1 avian influenza, hepatitis, and duck plague. The average egg production of Trung Khanh Trungkhanh Co ducks was 147.42 eggs per year. The hatching rate remained relatively low at 68.44%. Although Trung Khanh Co ducks have lower body weight and egg productivity compared to specialized egg-laying breeds, and breeding facilities are still limited, they are easy to raise, resistant to diseases, and have high market prices due to their delicious meat quality, which is highly appreciated by local consumers.

Keywords: *Chongqing grass-fed duck, collective brand of grass-fed duck, breeding methods.*

Người phản biện: PGS.TS.Lê Thị Thanh Huyền